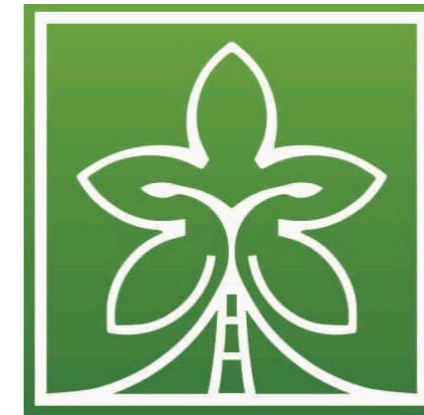


**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI**



2019 | **BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**



MỤC LỤC

CHƯƠNG 01

TỔNG QUAN CÔNG TY

- Thông tin chung
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Các yếu tố rủi ro

CHƯƠNG 02

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- Ban điều hành Công ty
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Tình hình nhân sự và các chính sách đối với người lao động

CHƯƠNG 03

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu.

CHƯƠNG 04

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2019
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

CHƯƠNG 05

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc
- Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

CHƯƠNG 06

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

CHƯƠNG 07

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



TỔNG QUAN CÔNG TY

Công viên Ba Tơ





THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch	: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI
Tên tiếng anh	: QUANG NGAI URBAN ENVIROMENT JOINT STOCK COMPANY
Giấy chứng nhận ĐKDN	: 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 16/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/12/2019.
Vốn điều lệ	: 22.177.290.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 22.177.290.000 đồng
Địa chỉ	: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi.
Số điện thoại	: (0255) 381 9612
Số fax	: (0255) 3816 930
Website	: www.moitruongdothiquangngai.com.vn
Mã cổ phiếu	: MQN

“Công ty cổ phần Đô thị Quảng Ngãi là một trong những công ty có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường tại thành phố Quảng Ngãi. Với tiền thân là Công ty công trình đô thị thị xã Quảng Ngãi, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thị xã Quảng Ngãi được thành lập theo quyết định số 868/QĐ-UB ngày 18/9/1989 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Công ty đi vào hoạt động ngày 01/4/1990 . Sau hơn 20 năm hoạt động theo mô hình doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã có một bước chuyển mình quan trọng khi chuyển đổi mô hình doanh nghiệp từ Nhà nước sang Công ty cổ phần vào ngày 01/01/2010. Sau 10 năm chuyển đổi mô hình, Công ty đã đạt những thành công nhất định trong lĩnh vực hoạt động của mình. Bằng chứng là có lợi thế hơn hẳn khi xét về bề dày kinh nghiệm cũng như quy mô với các Công ty cùng lĩnh vực hoạt động”

Tầm nhìn

Xây dựng Công ty thành một Công ty chủ lực của thành phố thi công các công trình trong lĩnh vực vệ sinh môi trường, công viên cây xanh, và chiếu sáng; Đa sở hữu, đa ngành nghề cùng chung tay bảo vệ môi trường.

Sứ mệnh

Trách nhiệm của Công ty là phải góp phần làm giảm sự ô nhiễm môi trường, làm đẹp về mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường trở thành mục tiêu công việc trọng tâm của Công ty nhằm góp phần chung tay xây dựng thành phố Quảng Ngãi trở thành một thành phố “Sáng – Xanh - Sạch - Đẹp”, góp phần vào việc giữ gìn, sức khỏe người dân và lợi ích cộng đồng, sự phát triển kinh tế của thành phố Quảng Ngãi.





QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Tiền thân là Công ty công trình đô thị thị xã Quảng Ngãi, đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc UBND thị xã Quảng Ngãi được thành lập theo quyết định số 868/QĐ-UB ngày 18/9/1989 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Công ty đi vào hoạt động ngày 01/4/1990.

1990



UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số: 56/QĐ-UB ngày 01/01/1998 về việc thành lập Công ty môi trường Quảng Ngãi trực thuộc UBND thị xã Quảng Ngãi.

1998

Được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Quảng Ngãi theo quyết định số 2958/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và do UBND tỉnh là chủ sở hữu.

2006



Công ty môi trường Quảng Ngãi đổi tên thành Công ty Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo quyết định số 148/2003 QĐ-UB ngày 27/8/2003 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và được chuyển giao chức năng quản lý nhà nước đối với Công ty từ UBND thị xã Quảng Ngãi sang Sở Xây Dựng Quảng Ngãi.

2003



Đến ngày 8/12/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 2124/QĐ-UBND chuyển Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Quảng Ngãi thành Công ty CP Môi trường đô thị Quảng Ngãi.

2009

Ngày 26/04/2018, Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng căn cứ theo công văn số 2685/UBCK-GSĐC của UBCKNN.

Ngày 09/05/2018, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng số 30/2018/GCNCP-VSD với mã chứng khoán: MQN.

2018

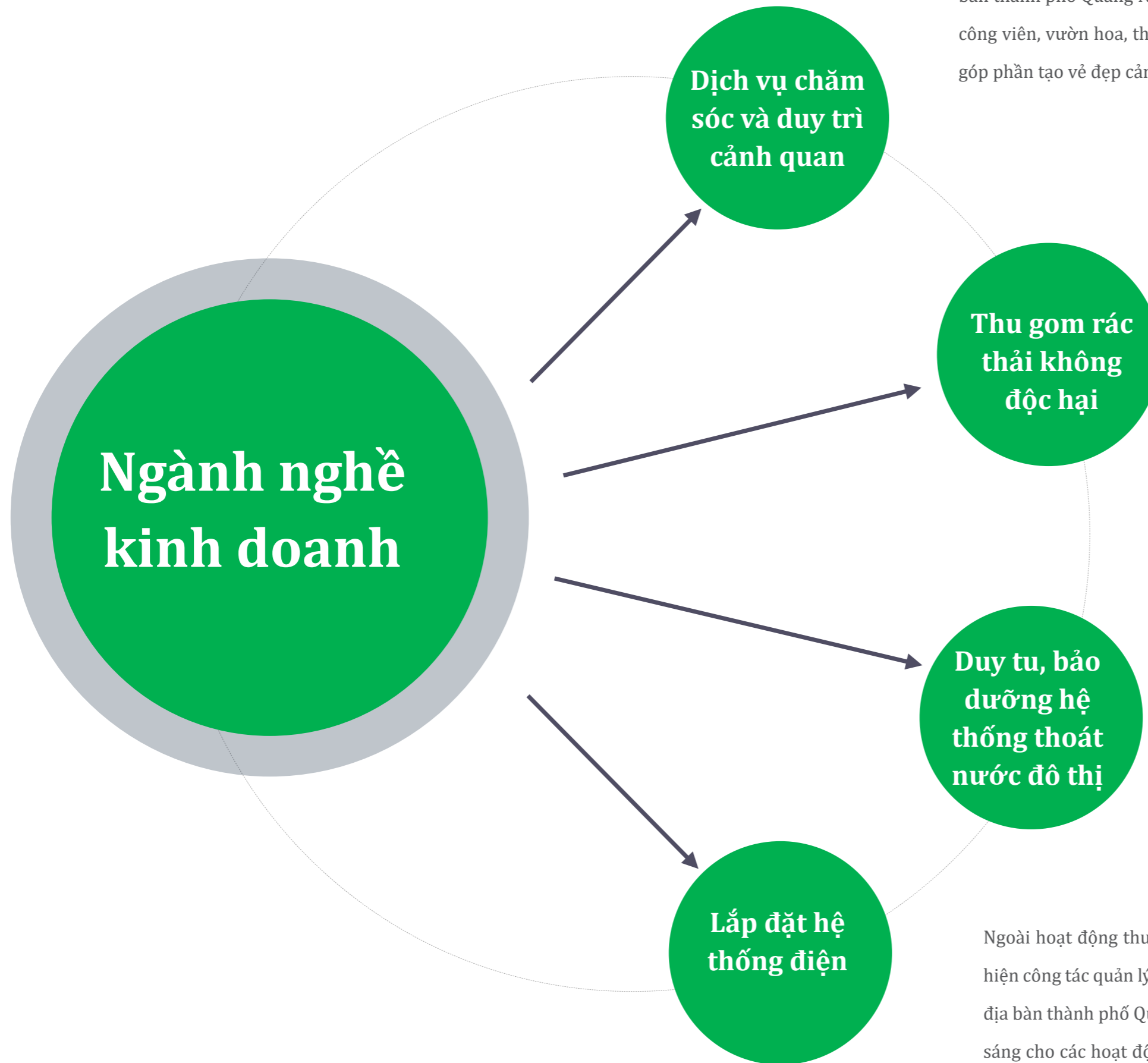
Công ty tăng vốn từ 15.955.430.000 đồng lên 22.177.290.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.

2019





Ngành nghề kinh doanh chính



Công ty thực hiện hoạt động trồng, chăm sóc, cắt tỉa, quản lý và bảo vệ cây xanh trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi áp dụng đúng chủng loại, đúng quy trình kỹ thuật; Chăm sóc công viên, vườn hoa, thảm cỏ tại dải phân cách, đài tưởng niệm, quảng trường,... nhằm góp phần tạo vẻ đẹp cảnh quan đô thị, phù hợp với quy hoạch kiến trúc của thành phố.

Cùng với sự phát triển của các khu đô thị, sự phát triển các khu dân cư nên khối lượng rác thu gom, vận chuyển ngày càng nhiều. Vì vậy Công ty chú trọng đến việc nâng cấp trang bị các phương tiện vận tải máy móc, loại dần và thay thế các phương tiện, máy móc, thiết bị có thời gian sử dụng lâu và đầu tư mới vừa giúp nâng cao năng lực hoạt động vừa đảm bảo đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Việc thường xuyên bị ngập lụt trên địa bàn thành phố là vấn đề đe dọa nghiêm trọng đối với sự an toàn của người dân và làm xuống cấp hệ thống cơ sở hạ tầng. Chính vì thế công tác duy tu và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị của MQN là hết sức kịp thời nhằm mang đảm bảo được sự an toàn cho người dân và cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thoát nước đô thị.

Ngoài hoạt động thu gom xử lý rác thải, chăm sóc và duy trì cảnh quan, Công ty còn thực hiện công tác quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi. Việc tổ chức chiếu sáng đô thị bảo đảm các chức năng chiếu sáng cho các hoạt động của đô thị về ban đêm, góp phần thay đổi diện mạo và tôn tạo mỹ quan đô thị.

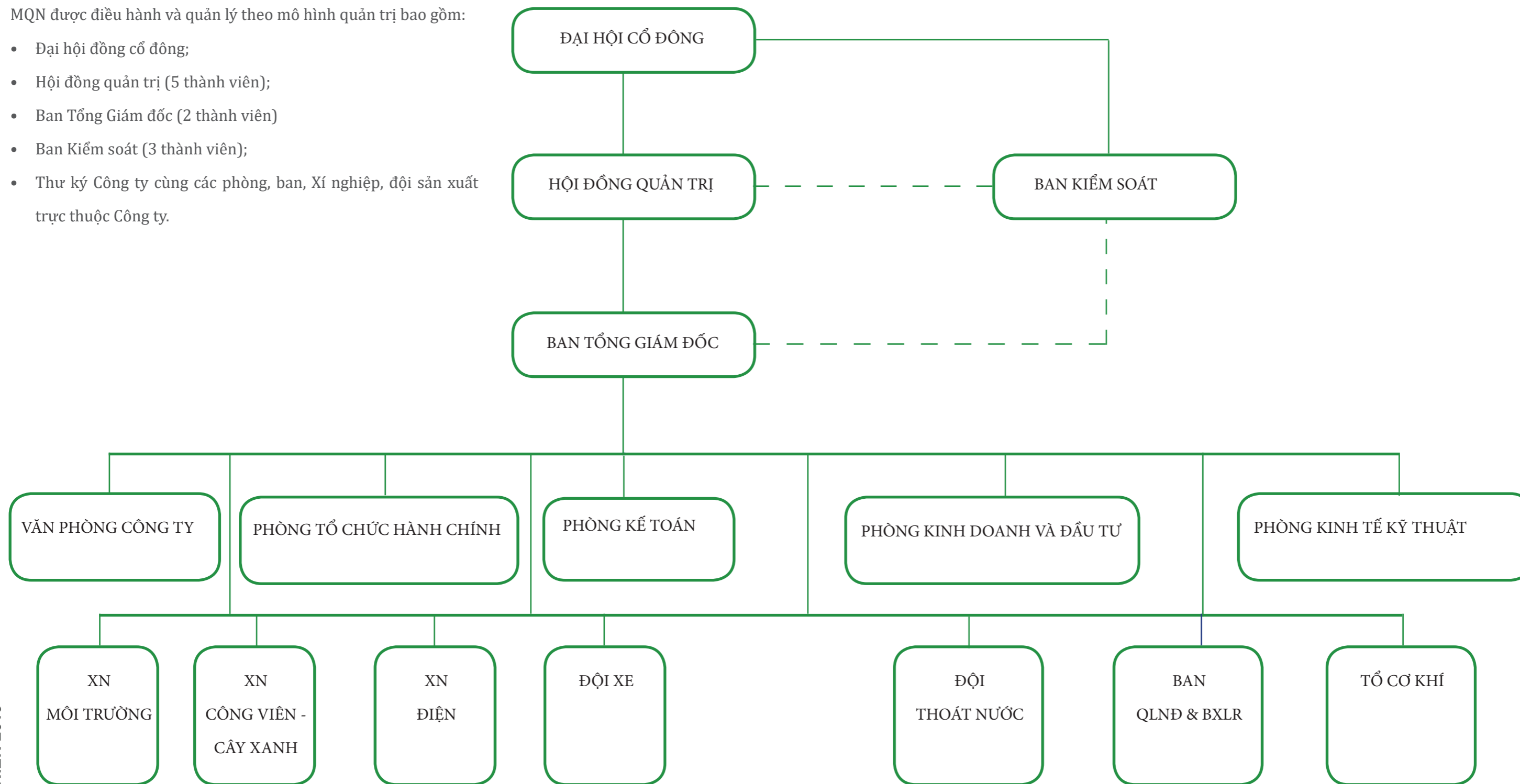


Mô hình quản trị

MQN được điều hành và quản lý theo mô hình quản trị bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị (5 thành viên);
- Ban Tổng Giám đốc (2 thành viên)
- Ban Kiểm soát (3 thành viên);
- Thư ký Công ty cùng các phòng, ban, Xí nghiệp, đội sản xuất trực thuộc Công ty.

Cơ cấu tổ chức





Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Với mục tiêu chiến lược trở thành một đơn vị cung cấp dịch vụ môi trường đô thị lớn và uy tín trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Công ty sẽ huy động mọi nguồn lực và kinh nghiệm sẵn có kết hợp với việc mở rộng đầu tư theo định hướng sau:

- Phát triển doanh nghiệp thành đơn vị mạnh trong tỉnh và trong Hiệp hội Môi trường đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam khu vực miền Trung - Tây nguyên;
- Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm đạt 4%;
- Các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, cờ tước của người lao động năm sau phải cao hơn năm trước; ổn định đời sống việc làm của người lao động; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước;
- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp; xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, có văn hóa ứng xử; xây dựng đội ngũ lãnh đạo bản lĩnh và năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm.

Chiến lược phát triển của Công ty những năm tiếp theo dựa trên nguồn lực con người là then chốt, quản trị doanh nghiệp là khâu quan trọng:

- Phân tích tình hình thị trường, đưa ra và thực hiện các kế hoạch, chính sách phù hợp với mô hình hoạt động của MQN để hạn chế những rủi ro ảnh hưởng đến sự phát triển của Công ty.
- Đẩy mạnh công tác quản lý, điều hành, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong Công ty; Tiếp tục xây dựng, sửa đổi, bổ sung các quy chế để điều hành, phân cấp quản lý một cách thống nhất từ trên xuống dưới;
- Phát triển một số ngành nghề kinh doanh của Công ty, đồng thời tiếp tục mở rộng địa bàn hoạt động đối với các lĩnh vực mà công ty đang thực hiện;
- Đầu tư, khai thác và sử dụng các thiết bị, công nghệ hiện đại phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường trong các lĩnh vực dịch vụ công ích;
- Phát triển quản trị nguồn nhân lực, trở thành một doanh nghiệp có môi trường làm việc mà tại đó nhân viên có thể phát huy tốt nhất khả năng, đóng góp vào thành tựu chung của Công ty.
- Phát triển Công ty dựa trên nền tảng phát triển bền vững song hành cùng trách nhiệm với xã hội, thông qua việc cung cấp các dịch giá trị cho con người, nâng cao chất lượng đời sống của người lao động, tuân thủ các chuẩn mực bảo vệ môi trường và hành động vì lợi ích cộng đồng.



CÁC YẾU TỐ RỦI RO



Rủi ro về kinh tế

Sự vững mạnh và phát triển của nền kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng để Chính phủ ra các quyết định đầu tư vào cơ sở hạ tầng tại các địa phương cũng như phát triển cảnh quan - bộ mặt của các khu đô thị trên địa bàn cả nước. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp các dịch vụ công ích, MQN vì thế cũng chịu tác động từ các yếu tố của nền kinh tế.

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2019 nền kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn trong và ngoài nước. Tuy nhiên, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 vẫn tăng 7,02%. Đây là năm thứ hai liên tiếp tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt trên 7% kể từ năm 2011. Bình quân năm 2019, CPI chỉ tăng 2,79% so với bình quân năm 2018, dưới mục tiêu Quốc hội đề ra. Đây cũng là mức tăng bình quân năm thấp nhất trong 3 năm qua. Kinh tế phát triển sẽ kéo theo sự tăng trưởng của các ngành trong nền kinh tế như: bất động sản, xây dựng, quy hoạch đô thị,... Trong xu hướng đó, cơ sở hạ tầng, cảnh quan đô thị được dự báo sẽ có nhiều thay đổi, phù hợp với sự phát triển của địa phương. Đây là một cơ hội để MQN đẩy mạnh hoạt động, đưa ra các chiến lược trung và dài hạn cho mình.





Rủi ro pháp luật

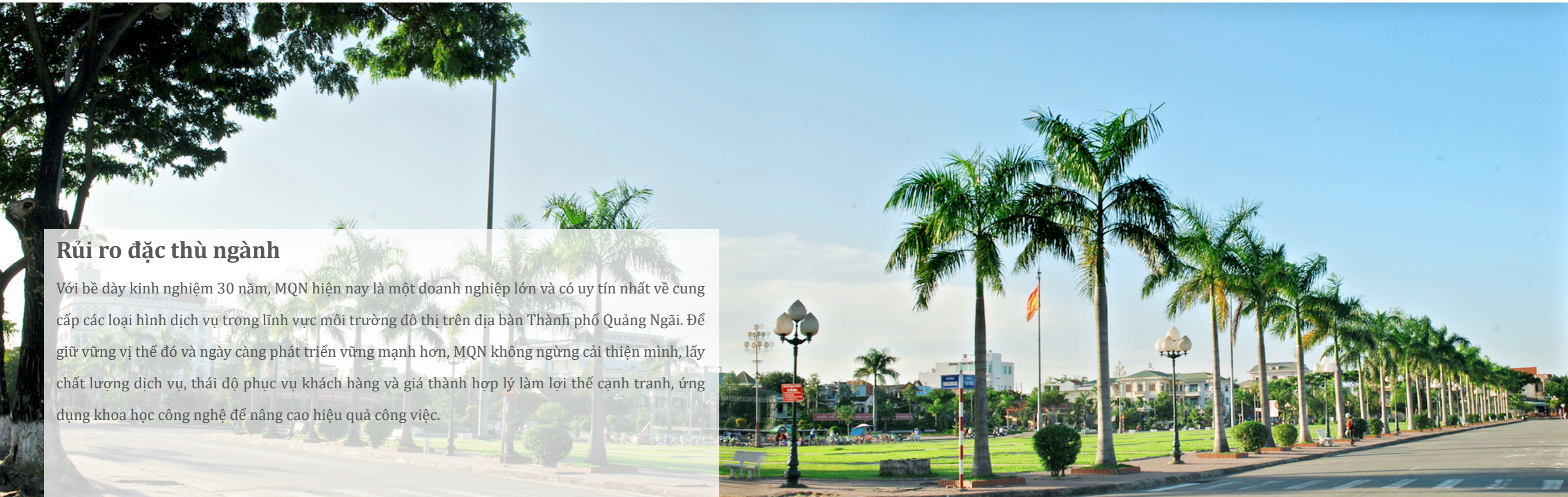
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi hoạt động và chịu sự ảnh hưởng từ hệ thống Luật và văn bản dưới luật liên quan như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ môi trường, ... Với những nỗ lực của Chính Phủ trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế, việc đưa ra những sửa đổi, cải cách trong thời gian tới là một điều tất yếu. Việc thay đổi về chính sách, pháp luật sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý.



Rủi ro môi trường

Hoạt động trong ngành dịch vụ công ích nên uy tín thương hiệu và chất lượng dự án thực hiện luôn được Công ty đặt lên hàng đầu. Dù vậy, quá trình thu gom, vận chuyển rác thải của Công ty dễ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Ngoài ra, tình trạng quá tải của các bãi chứa rác cũng là một nguyên nhân gây khó khăn cho công việc xử lý rác thải của Công ty. Để khắc phục những vấn đề này, Công ty đã đề xuất xây dựng các bãi xử lý rác, khu xử lý chất thải,...





Rủi ro đặc thù ngành

Với bề dày kinh nghiệm 30 năm, MQN hiện nay là một doanh nghiệp lớn và có uy tín nhất về cung cấp các loại hình dịch vụ trong lĩnh vực môi trường đô thị trên địa bàn Thành phố Quảng Ngãi. Để giữ vững vị thế đó và ngày càng phát triển vững mạnh hơn, MQN không ngừng cải thiện mình, lấy chất lượng dịch vụ, thái độ phục vụ khách hàng và giá thành hợp lý làm lợi thế cạnh tranh, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả công việc.

Rủi ro cạnh tranh

Sự cạnh tranh trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ công ích đô thị (Vệ sinh môi trường, Quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng,...) ngày càng quyết liệt. Ngày càng có nhiều đơn vị tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nên công tác đấu thầu gặp phải sự cạnh tranh giữa các nhà thầu trong ngành càng khốc liệt, việc trúng thầu thi công xây dựng dự án càng khó khăn hơn. Các đơn vị cùng tham gia cung cấp dịch vụ công ích đô thị có xu hướng ngày càng phát triển cả về số lượng và quy mô. Tuy nhiên với bề dày kinh nghiệm hơn 30 năm hoạt động, Công ty đã vượt qua nhiều khó khăn để từng bước khẳng định vị thế của mình cũng như sự tín nhiệm của lãnh đạo thành phố và khách hàng.

Rủi ro về giá

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực môi trường đô thị, do đó hiệu quả kinh doanh chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá cả các yếu tố đầu vào của Công ty. Trong thời gian qua thì giá nguyên vật liệu, nhiên liệu, xăng dầu có những biến động rất lớn một phần do sự biến động giá trên thế giới ảnh hưởng đến giá cả trong nước, ngoài ra chi phí nhân công tăng cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chi phí đầu vào của Công ty. Để hạn chế những rủi ro, Ban lãnh đạo luôn cố gắng đề ra những chiến lược phát triển hàng năm, cùng với những kế hoạch chi tiết để có thể ứng phó kịp thời với mọi tình huống xảy ra.

Rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như rủi ro do biến động giá cả nguyên vật liệu, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh, bệnh dịch, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh ... Những rủi ro này mặc dù hiếm khi xảy ra, nhưng nếu xảy ra sẽ có thể sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty. Đây là những rủi ro không thể loại trừ nhưng có thể giảm thiểu. Vì vậy, Công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin và đảm bảo thực hiện tốt các công tác tuyên truyền đồng thời linh hoạt trong điều chỉnh kế hoạch điều hành công việc một cách tối ưu nhằm hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra của các rủi ro này.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



Núi Long Đầu



Giới thiệu Ban điều hành Công ty

STT	Thành viên	Chức vụ	Ghi chú
1	Lê Hồng Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2018
2	Trương Minh Khương	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
3	Lê Cao Thanh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2015

Sơ yếu lý lịch Ban điều hành Công ty

Lê Hồng Sơn

Năm sinh: 06/09/1973

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

Địa chỉ thường trú: 176 Phan Đình Phùng, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
09/1999 - 09/2003	: Công tác tại phòng Kinh tế - Kế hoạch Công ty Xây dựng khai thác Vật liệu xây dựng Quảng Ngãi
09/2003 - 05/2005	: Nhân viên phòng Kế hoạch - Vật tư - Kỹ thuật Công ty Môi trường đô thị Quảng Ngãi
06/2005 - 05/2015	Trưởng phòng kinh doanh Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi
06/2015 - 12/2017	: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi
01/2018 - đến nay	: Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Trương Minh Khương

Năm sinh: 28/03/1962

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Địa chỉ thường trú: 359 Phan Đình Phùng, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
1989 - 1999	: Làm việc tại xí nghiệp quy hoạch khảo sát thiết kế - Sở Xây dựng Quảng Ngãi
1999 - 2003	: Trưởng phòng Thiết kế, Trưởng phòng kế hoạch - tư vấn giám sát - Công ty tư vấn xây dựng và đầu tư Quảng Ngãi - Sở Xây dựng Quảng Ngãi.
2003 - 2005	: Làm việc tại Ban quản lý dự án công trình công cộng Sở Xây dựng Quảng Ngãi.
2005 - 2011	: Phó giám đốc Ban quản lý dự án cải thiện môi trường đô thị Miền Trung - Tiểu dự án Quảng Ngãi.
2012 - 2015	: Trưởng phòng Kỹ thuật tại Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi.
2015 - đến nay	: Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi.



Lê Cao Thanh

Năm sinh: 05/10/1971

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Chuyên ngành kế toán

Địa chỉ thường trú: Phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
09/1995 - 08/2002	: Công tác tại Nhà máy bánh kẹo - Công ty cổ phần Đường Quảng Ngãi.
09/2002 - 09/2009	: Công tác tại Ban quản lý khu kinh tế Dung Quất.
10/2009 - 12/2011	Phó phòng kế toán tại Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi.
01/2012 - 05/2015	Giám đốc Xí nghiệp Công viên Cây xanh tại Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi.
6/2015 đến nay	: Kế toán trưởng tại Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi.

Giới thiệu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Ghi chú
1	Vương Hùng Vân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 25/05/2019
2	Lê Hồng Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015
3	Trương Minh Khương	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
4	Đỗ Dương Công	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 24/5/2019
5	Trần Thanh Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 24/5/2019

- Ông Lê Hồng Sơn - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (xem thông tin ở mục sơ yếu lý lịch Ban điều hành công ty)
- Ông Trương Minh Khương - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (xem thông tin ở mục sơ yếu lý lịch Ban điều hành công ty)



Vương Hùng Vân

Năm sinh: 18/12/1980

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cầu đường. Cử nhân quản trị kinh doanh.

Địa chỉ thường trú: Xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
2003 - 2007	: Chuyên viên Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất
2007 - 2011	: Trưởng Phòng KH-TH Công ty TNHH MTV xây dựng công trình Dung Quất
2011 - 2013	: Trưởng Phòng KH-KT Chi nhánh Công ty cổ phần xây lắp dầu khí miền Trung
2013 - 2015	: Trưởng Phòng KH-KT Công ty cổ phần Phúc Lộc Quảng Ngãi
2015 - 2016	: Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Động Thuận Phát
2016 - 24/05/2019	: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hợp Nghĩa
2017 - 04/2019	: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Môi trường xanh Quảng Ngãi
2018 đến nay	: Thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty cổ phần Đầu tư Rạng Đông Quảng Ngãi
25/05/2019 đến nay	: Chủ tịch HĐQT - Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi.

Đỗ Dương Công

Năm sinh: 27/12/1980

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ quản trị kinh doanh.

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Lò, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội.

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
2003 - 2010	: Trưởng Phòng công trình 2 Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 (PECC1)
2010 - 2013	: Thành viên HĐQT chuyên trách Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng đô thị Vinaconex
2013 - 2015	: Phó giám đốc Ban KHTH Công ty cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc
2015 - 2018	: Trưởng Phòng đầu tư thị trường Công ty cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí IMICO
2018 - 03/2020	: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư điện năng Ba Tư
24/05/2019 đến nay	: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi



Trần Thanh Minh

Năm sinh: 10/09/1980

Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

Địa chỉ thường trú: Thôn Phong Niên Thượng, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
2005 - 2010	: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Phúc Sinh
2011 - 2015	: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Phúc Lộc Quảng Ngãi
2015 - 2016	: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO
2016 - 2017	: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Bình Minh Miền Trung
2017 - 24/05/2019	: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Nghĩa.
24/05/2019 đến nay	: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Giới thiệu Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Ghi chú
1	Phạm Thị Bích Lai	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/05/2019
2	Trương Tuấn Tú	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
3	Nguyễn Thị Anh Tuyến	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 24/5/2019

Phạm Thị Bích Lai

Năm sinh: 27/6/1983

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán

Địa chỉ thường trú: Số 134/14 Đường Nguyễn Thụy, Tổ 6, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi.

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
2004 - 2013	: Công ty TNHH xây lắp Quyết Thắng
2013 - 05/2019	: Kế toán trưởng Công ty cổ phần Phúc Lộc Quảng Ngãi
25/05/2019 đến nay	: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi



Trương Tuấn Tú

Năm sinh: 17/03/1969

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện

Địa chỉ thường trú: H980/24 Quang Trung, tổ 6, phường Chánh Lộ, Tp. Quảng Ngãi

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
06/1991 - 05/2006	Công nhân Điện - CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi.
06/2006 - 02/2009	Nhân viên Phòng Kỹ thuật - CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi
03/2009 - 12/2019	Đội trưởng Điện - CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi
01/2020 đến nay	Giám đốc Xí Nghiệp Điện - CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi
05/2015 đến nay	Thành viên Ban Kiểm soát - CTCP Môi trường Đô thị Quảng Ngãi

Nguyễn Thị Anh Tuyền

Năm sinh: 19/01/1983

Trình độ chuyên môn: Cử nhân cao đẳng ngành công nghệ môi trường,
Cử nhân kinh tế ngành quản trị kinh doanh

Địa chỉ thường trú: 337 Nguyễn Công Phương, Phường Nghĩa Lộ, TP. Quảng Ngãi.

Quá trình công tác

Năm	Sự kiện
10/2005 - 02/2012	: Nhân viên Phòng kinh doanh
03/2012 - 12/2016	: Phó Phòng kinh doanh CTCP Môi trường đô thị Quảng Ngãi
01/2017 đến nay	: Trưởng Phòng kinh doanh CTCP Môi trường đô thị Quảng Ngãi
24/05/2019 đến nay	: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Môi trường đô thị Quảng Ngãi

Tình hình thay đổi nhân sự trong năm

STT	Hội đồng quản trị	Chức Vụ	Ghi Chú
1	Vương Hùng Vân	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/05/2019
2	Trần Nhật Liên	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
3	Đỗ Dương Công	Thành Viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
4	Trần Thanh Minh	Thành Viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
5	Trần Thị Thu Cúc	Thành Viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
6	Phạm Thị Lan Anh	Thành Viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019

Tình hình thay đổi nhân sự trong năm

STT	Ban Kiểm soát	Chức Vụ	Ghi Chú
1	Phạm Thị Bích Lai	Trưởng BKS	Bổ nhiệm ngày 25/05/2019
2	Võ Văn Tâm	Trưởng BKS	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
2	Nguyễn Thị Anh Tuyền	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
4	Trần Thị Mỹ Nữ	Thành viên BKS	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng cán bộ và công nhân viên

Tình hình nhân sự của Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi đến ngày 26/03/2020:

STT	Tính chất phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
I	Theo trình độ lao động	517	
1	Trình độ đại học, trên đại học	60	12%
2	Trình độ cao đẳng	15	3%
3	Trình độ trung cấp	100	19%
4	Khác	342	66%
II	Theo loại hợp đồng lao động	517	
1	Hợp đồng không thời hạn	502	97%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	15	3%
3	Hợp đồng xác định thời hạn (từ 1-3 năm)	0	0%
III	Theo giới tính	517	
1	Nam	331	64%
2	Nữ	186	36%

Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm:

Năm	2018	2019
Tổng số lượng người lao động (người)	418	517
Tiền lương bình quân người lao động/tháng (đồng)	8.600.000	8.800.000

Chính sách đối với người lao động

Yếu tố con người luôn được chú trọng phát triển và được xem là yếu tố then chốt đồng hành cùng sự phát triển của MQN. Công ty luôn trân trọng sự đóng góp của tất cả mọi người vào thành công chung. Theo đó, Ban lãnh đạo luôn cố gắng tạo ra một môi trường làm việc năng động và công bằng, chuyên nghiệp và thân thiện, là nơi mà mỗi một nhân viên đều có cơ hội được làm việc, rèn luyện, phát triển sự nghiệp.

• Về chính sách lương, thưởng và chế độ phúc lợi

Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà Nước, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người. Người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền thưởng theo quy chế rõ ràng. Thu nhập được trả căn cứ thị trường lao động, trình độ, năng lực, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế và kết quả công việc của cá nhân.

Về các chính sách nghỉ lễ, tết, phép, MQN luôn đảm bảo quan tâm, chăm sóc toàn diện đến người lao động từ vật chất đến tinh thần. Vào các dịp lễ tết, ngoài việc cho cán bộ công nhân viên và người lao động được nghỉ đúng quy định, Công ty còn xây dựng và tổ chức các hoạt động du lịch, nghỉ mát nhằm tạo tinh thần đoàn kết và mối quan hệ, tạo điều kiện giao lưu văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao cho các cán bộ công nhân viên của Công ty.



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

• Về chính sách tuyển dụng

Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Việc tuyển dụng lao động tại Công ty xuất phát từ nhu cầu công việc thực tế, người lao động được tuyển dụng phải đáp ứng các điều kiện quy định: về sức khỏe, trình độ chuyên môn, kỹ năng phù hợp với quy chế tuyển dụng của Công ty.

• Về chính sách đào tạo

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hệ thống quản lý chất lượng. Chính vì vậy, Hằng năm Công ty đều tổ chức đào tạo tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, tạo điều kiện về thời gian giúp cho người lao động học tập nâng cao trình độ chuyên môn.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM



Núi Long Đầu



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019

Đơn vị: Triệu đồng

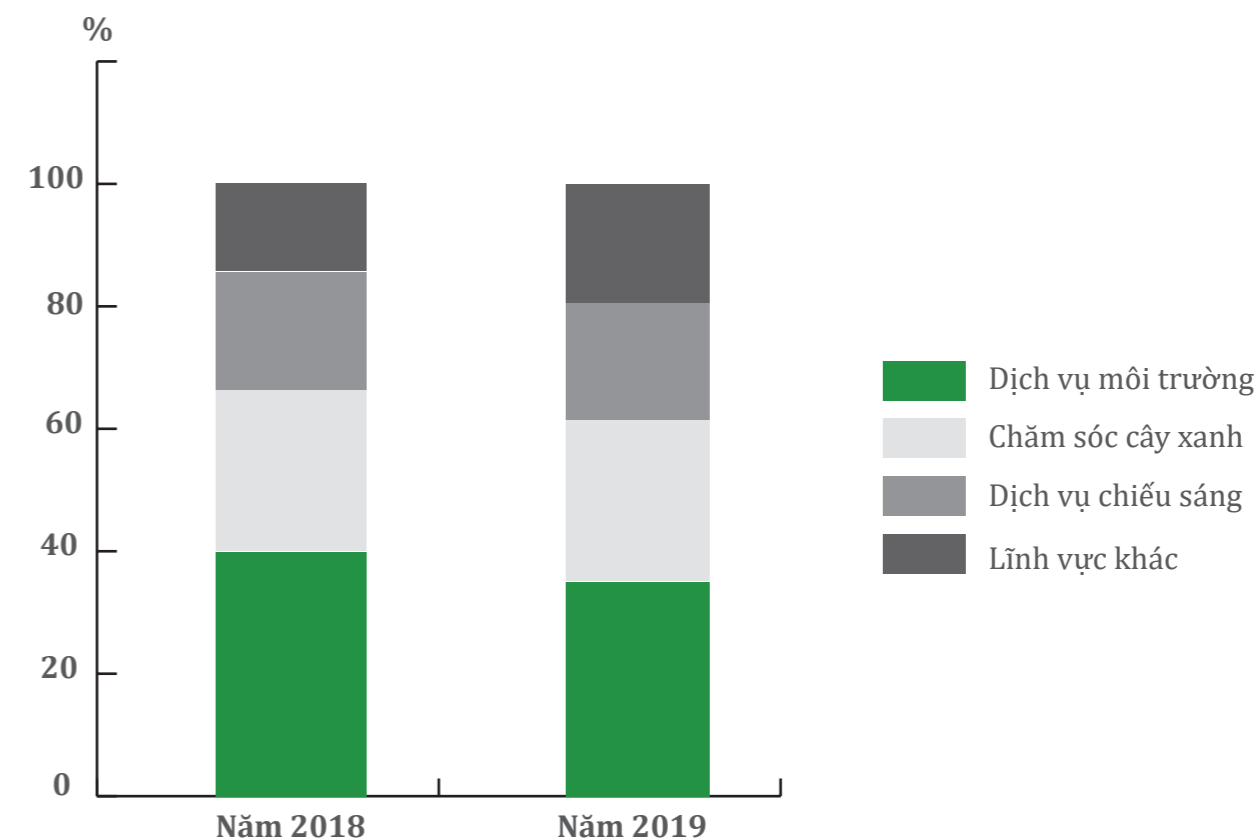
Chỉ tiêu	TH 2018	TH 2019	%TH 2019/2018
Doanh thu thuần	122.587	150.328	22,63%
Vốn điều lệ	15.955	22.177	39,00%
Lợi nhuận từ HĐKD	23.550	31.096	32,04%
Lợi nhuận trước thuế	23.698	31.109	31,27%
Lợi nhuận sau thuế	18.916	24.598	30,04%
LNST/DTT	15,43%	16,36%	6,04%
LNST/VĐL	118,56%	110,92%	-6,44%
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (Đồng)	6.442	8.772	36,17%

Năm 2019 được đánh giá là một năm thành công của Công ty với các chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh đều tăng trưởng vượt trội so với năm 2018. Cụ thể, doanh thu thuần năm 2019 đạt hơn 150 tỷ đồng, tăng 22,63% so với năm 2018. Bên cạnh đó, công tác quản lý hiệu quả các chi phí đã giúp lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty tăng mạnh 32,04% so với cùng kỳ, đạt hơn 31 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 24,6 tỷ, tăng 30,04% so với năm 2018.

Với đặc thù là ngành dịch vụ công ích, biên lợi nhuận của Công ty luôn duy trì ở mức ổn định. Riêng năm 2019, biên lợi nhuận ròng của Công ty đạt 16,36%, tăng trưởng hơn 6% cùng kỳ.

Cơ cấu doanh thu thuần theo sản phẩm

Khoản mục	Năm 2018		Năm 2019	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Dịch vụ môi trường	49.034	40.00%	52.805	35.13%
Dịch vụ chăm sóc cây xanh	32.309	26.36%	39.563	26.32%
Dịch vụ điện chiếu sáng	23.653	19.29%	28.651	19.06%
Lĩnh vực khác	17.591	14.35%	29.309	19.50%
Tổng doanh thu	122.587	100.00%	150.328	100.00%



Cơ cấu doanh thu của Công ty không thay đổi nhiều so với năm trước. Trong đó, dịch vụ môi trường chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 35%, tiếp theo sau là các dịch vụ chăm sóc cây xanh và điện chiếu sáng lần lượt chiếm 26,32% và 19,06%. Các dịch vụ của Công ty có tỷ trọng phân bổ khá đều nhau, điều này cho thấy Công ty đã xây dựng được uy tín và năng lực của mình trong nhiều lĩnh vực của ngành dịch vụ công ích, giúp đa dạng hóa và tối ưu hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Trong năm 2019, công ty tiếp tục thực hiện các khoản mục đầu tư phục vụ cho công tác cải thiện môi trường làm việc cụ thể Công ty đã chi 248.749.000 đồng để cải tạo và trang trí tại trụ sở Công ty.

Ngoài ra trong năm công ty đã thực hiện sửa chữa cải tạo khu nhà để xe ô tô chuyên dùng và dụng cụ vệ sinh môi trường với mức phí đã chi 213.362.000 đồng.

Công viên Bưu Điện





Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	5,85	6,29
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	5,66	6,12
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	27,45%	23,53%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	37,83%	30,77%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	34,08	32,87
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,87	1,01
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	15,43%	16,36%
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân	%	18,84%	22,22%
Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân	%	13,38%	16,59%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	19,21%	20,69%

01

Khả năng thanh toán

Trong năm, các chỉ số về khả năng thanh toán của Công ty đều tăng trưởng so với năm trước. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn tăng lên mức 6,29 so với mức 5,85 của năm 2018. Hệ số thanh toán nhanh đạt 6,12, tăng so với mức 5,66 của cùng kỳ năm trước.

Các chỉ số này luôn được duy trì ở mức cao, chứng tỏ Công ty luôn có khả năng bù đắp các khoản nợ ngắn hạn bằng tài sản ngắn hạn của mình. Bên cạnh đó, có thể thấy hai chỉ số này không chênh lệch nhau nhiều, điều này được lý giải là do đặc thù của Công ty là ngành dịch vụ nên hàng tồn kho của Công ty hầu như luôn ở mức rất thấp.

02

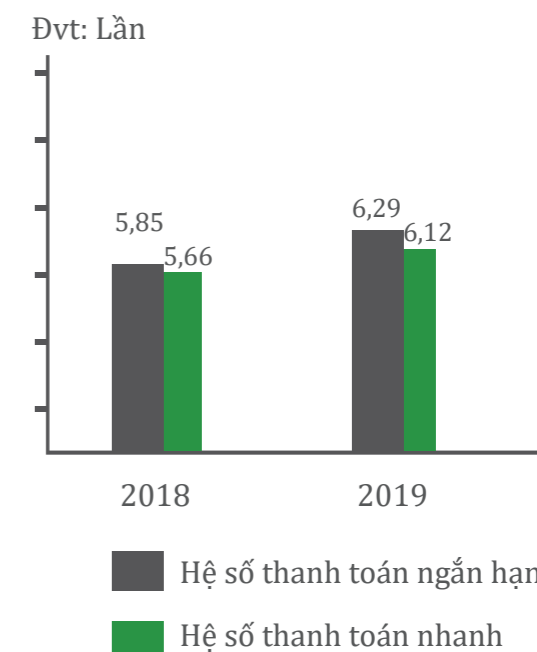
Cơ cấu vốn

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty đều có xu hướng giảm. Trong đó, nợ trên tổng tài sản của Công ty năm 2019 là 23,53%, thấp hơn so với mức 27,45% năm 2018. Tương tự, nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty cũng giảm về mức 30,77% so với mức 37,83% của năm trước.

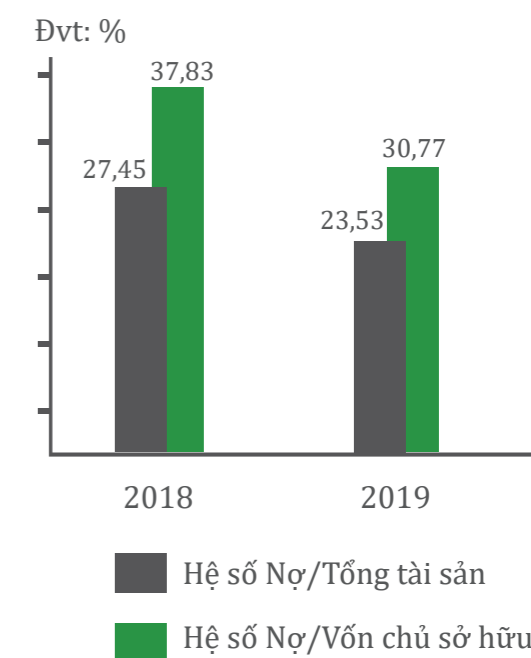
Nguyên nhân của xu hướng giảm này đến từ việc tăng tài sản và vốn chủ sở hữu, trong khi đó nợ của Công ty hầu như không thay đổi. Cụ thể, tài sản tăng chủ yếu đến từ việc tăng các khoản phải thu các dự án đầu tư, xây dựng thành phố Quảng Ngãi. Vốn chủ sở hữu tăng do Công ty đã tăng vốn góp chủ sở hữu thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Có thể thấy các hệ số đòn bẩy này của Công ty luôn duy trì ở mức thấp cho thấy Công ty chủ yếu dùng vốn tự có để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh, giúp tối ưu được cơ cấu nguồn vốn.

Biểu đồ chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Biểu đồ chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn





TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

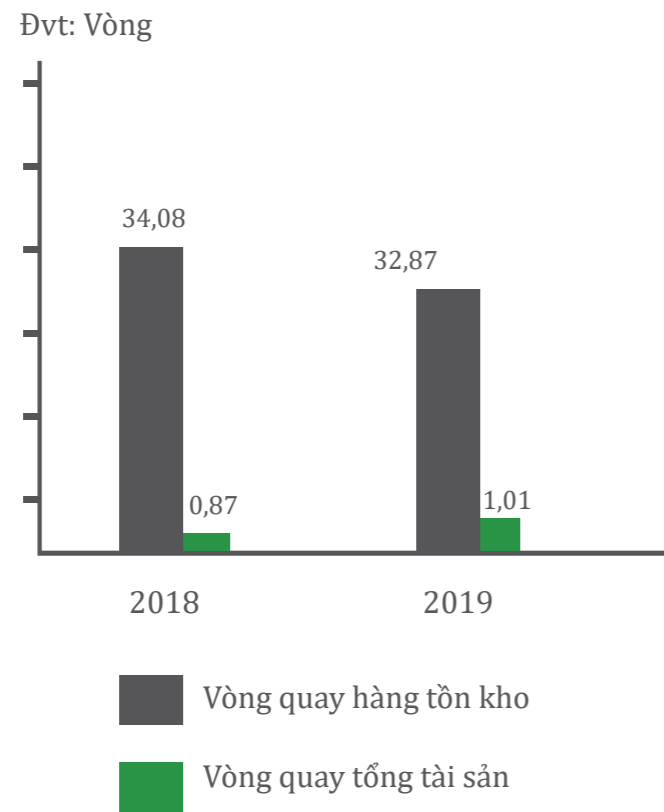
03

Năng lực hoạt động

Vòng quay của hàng tồn kho năm 2019 là 32,87 (vòng), giảm nhẹ so với năm 2018. Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích nên hàng tồn kho luôn ở mức thấp giúp chỉ số này luôn được duy trì ở mức cao.

Vòng quay tổng tài sản của Công ty trong năm đã có sự cải thiện rõ rệt lên mức 1,01 so với mức 0,87 của năm trước. Điều này cho thấy Công ty đã hiệu quả hơn trong việc sử dụng tài sản tạo ra doanh thu.

Biểu đồ chỉ tiêu về năng lực hoạt động

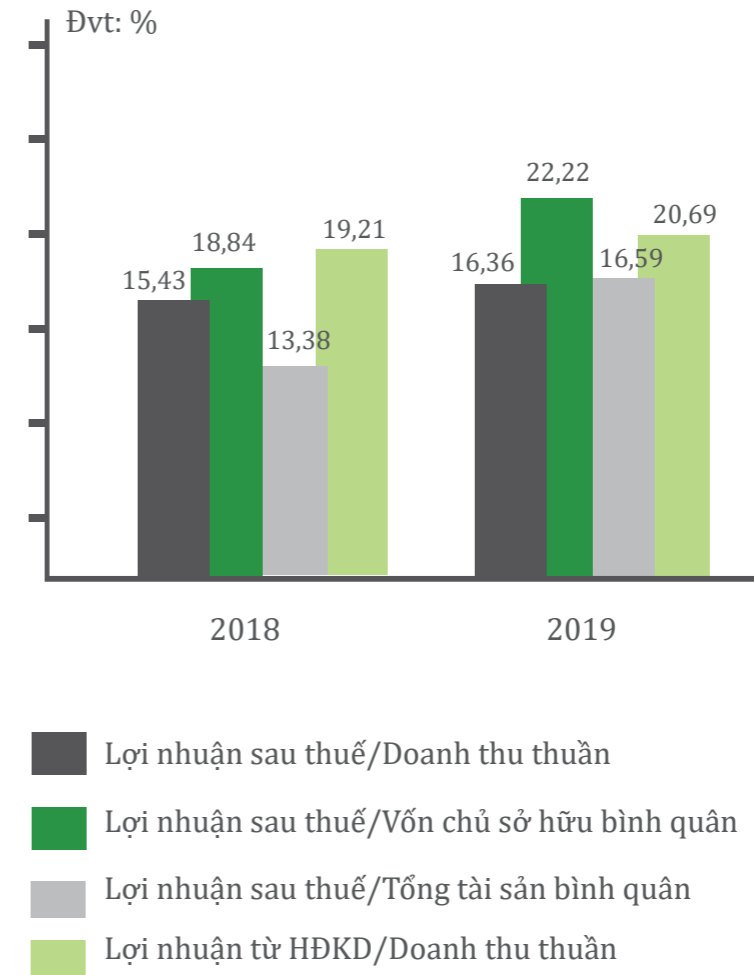


04

Khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời của Công ty tiếp tục tăng trưởng và duy trì ở mức cao. Cụ thể, biên lợi nhuận ròng (lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần) năm 2019 là 16,59%, tăng so với mức 15,43% của cùng kỳ năm trước. Hệ số ROE (lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu) và ROA (lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản) tiếp tục duy trì mức cao, lần lượt đạt 22,22% và 16,59%. Sự tăng trưởng trong các chỉ số sinh lời nhờ vào lợi nhuận của Công ty trong năm qua tăng trưởng mạnh trên 30% so với năm trước.

Biểu đồ chỉ tiêu về khả năng sinh lời





CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cơ cấu cổ phần

Tổng cổ phần	: 2.217.729 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 đồng
Loại cổ phần đang lưu hành	: Cổ phần phổ thông
Số cổ phần tự do chuyển nhượng	: 2.217.729 cổ phiếu
Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	: 0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ	: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 05 / 08 /2019

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
I	Cổ đông trong nước	267	1.595.543	15.955.430.000	-
1	Cổ đông nhà nước	-	-	-	-
2	Cổ đông tổ chức	2	323.900	3.239.000.000	20,30%
3	Cổ đông cá nhân	265	1.271.643	12.716.430.000	79,70%
II	Cổ đông nước ngoài	-	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	267	1.595.543	15.955.430.000	-

Danh sách cổ đông lớn

Tên cổ đông	Số CMNN/ĐKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần nắm giữ (Cổ phần)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thị Thu Hương	014185000010	12/01/2016	349.300	21,89
Trần Thị Thanh Nga	212737525	12/03/2011	211.700	13,27
Công ty CP Đầu tư Rạng Đông Quảng Ngãi	4300824284	13/09/2018	311.900	19,55

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Năm 2019, Công ty tăng vốn từ 15.955.430.000 đồng lên 22.177.290.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

Các chứng khoán khác: không có



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC





Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019



Thuận lợi

- Công ty có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đang hoạt động. Phát huy hết năng lực và thế mạnh của Công ty.
- Cơ sở vật chất và các loại phương tiện chuyên dùng được trang bị tương đối đầy đủ, kịp thời phục vụ cho thành phố và mọi đối tượng khách hàng.
- Được sự quan tâm chi đạo, giúp đỡ của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh và thành phố Quang Ngãi.
- Tập thể CBCNV lao động có sự đoàn kết nhất trí cao, tâm huyết vì mục tiêu phát triển chung của Công ty.



Khó khăn

- Hiện tại trên địa bàn thành phố chưa có nhà máy xử lý rác thải, điều này ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ của Công ty.
- Tính cạnh tranh ngày càng quyết liệt của các doanh nghiệp cùng ngành làm ảnh hưởng đến doanh thu cũng như thị phần phục vụ của công ty.

Chỉ tiêu	TH 2018	KH 2019	TH 2019	%TH/KH 2019	%TH 2019/TH2018
Doanh thu thuần	122.587	140.000	150.328	107%	123%
Lợi nhuận sau thuế	18.916	22.400	24.598	110%	130%
Thu nhập bình quân (người/ tháng)	8,6	8,6	8,8	102,33%	102,33%
Cổ tức	25%	30% trở lên	39%	-	156%

Trong bối cảnh thị trường chung năm 2019 gặp nhiều khó khăn, dẫn đến hoạt động đầu tư cũng như việc chi tiêu của các đơn vị đầu tư bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, hoạt động đấu thầu thi công các dịch vụ môi trường đô thị có tính cạnh tranh gay gắt của các đơn vị hoạt động cùng ngành đã làm ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công ty. Tuy nhiên dưới sự chỉ đạo kịp thời và nhất quán của Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc cùng sự đoàn kết của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty nên năm 2019 Công ty đã hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Cụ thể, Doanh thu thuần tăng 23% so với cùng kỳ, đạt hơn 150 tỷ đồng vượt chỉ tiêu kế hoạch. Do hoạt động kinh doanh dịch vụ công ích hiện nay đối với lĩnh vực vệ sinh môi trường đô, chăm sóc cây xanh, duy tu chiếu sáng có sự cạnh tranh giảm giá đấu thầu nên Công ty đã áp dụng các biện pháp tiết kiệm chi phí, chi tiêu hiệu quả nhờ đó lợi nhuận trong năm 2019 tăng 30% so với năm 2018 và đạt 110% so với kế hoạch đề ra. Ngoài ra trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ chi trả 39% nâng vốn điều lệ từ 15.955.430.000 đồng lên 22.177.290.000 đồng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Công ty còn một số mặt cần khắc phục như sau:

- Việc không còn quản lý công tác xử lý rác thải phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của kinh doanh của Công ty,
- Việc giao khoán khối lượng chưa thực hiện nên năng suất lao động 1 số bộ phận chưa cao.
- Vẫn còn xảy ra tai nạn lao động trong quá trình làm việc (Do tai nạn giao thông trên đường phố)





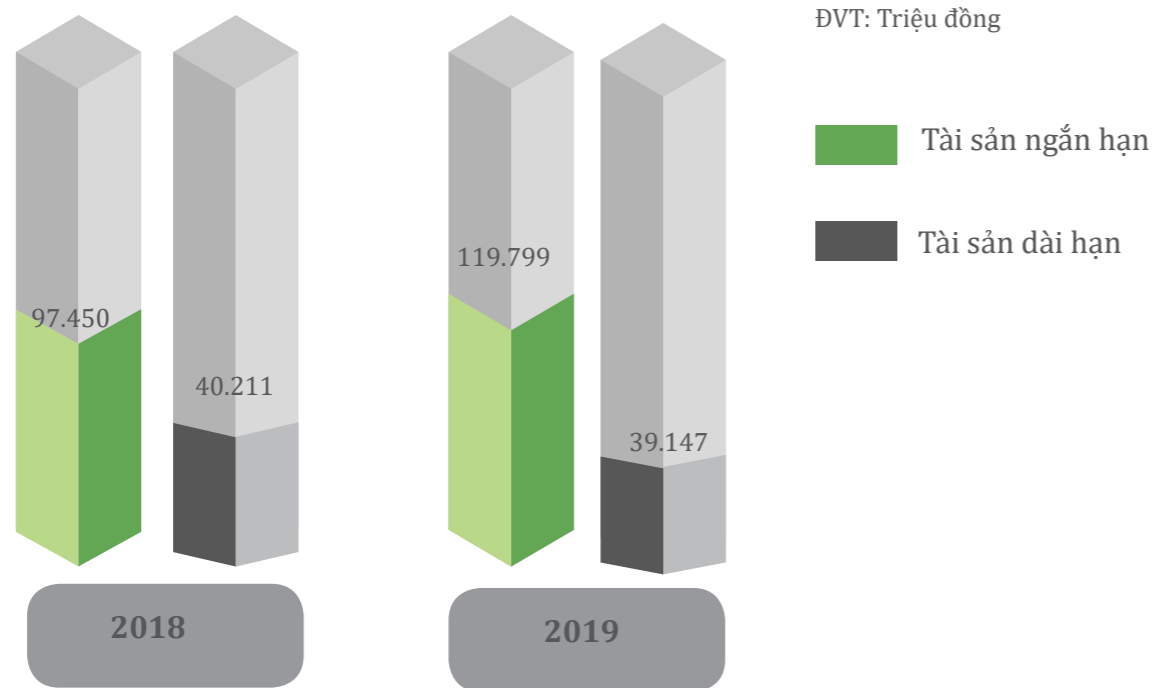
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỉ lệ 2019/2018
Tài sản	137.661	158.947	15,51%
• Tài sản ngắn hạn	97.450	119.799	22,93%
• Tài sản dài hạn	40.211	39.147	-2,65%

Tình hình tài sản



Tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 là 159 tỷ đồng, tăng 15,51% so với năm trước. Trong đó, tài sản ngắn hạn tăng 22,93% còn tài sản dài hạn giảm 2,65% so với cùng kỳ. Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do tăng các khoản phải thu ngắn hạn từ ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng thành phố Quảng Ngãi, Sở Xây dựng, Sở Giao thông tỉnh Quảng Ngãi. Tài sản dài hạn giảm nhẹ do khấu hao máy móc, thiết bị định kỳ trong năm. Trong cơ cấu tài sản, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn (75,37%) do đặc thù Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích nên nhu cầu đầu tư tài sản cố định không nhiều.

Tình hình nguồn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Tỉ lệ 2019/2018
Nguồn vốn	137.661	158.947	15,46%
• Nợ ngắn hạn	16.659	19.046	14,33%
• Nợ dài hạn	21.128	18.358	-13,11%
• Vốn chủ sở hữu	99.874	121.543	21,70%

Tình hình nguồn vốn



Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm là 37,4 tỷ đồng, thay đổi không đáng kể so với năm trước. Nợ ngắn hạn đạt 19 tỷ, tăng 14,33% trong khi nợ dài hạn giảm 13,11%, đạt hơn 18 tỷ đồng. Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu đến từ việc tăng các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp Nhà nước và phải trả người lao động. Nợ dài hạn giảm chủ yếu do Công ty đã chủ động giảm các khoản vay nợ dài hạn, cụ thể các khoản vay nợ dài hạn của Công ty được vay với mục đích đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị miền Trung”.

Vốn chủ sở hữu của Công ty tăng 21,70% so với cùng kỳ, đạt 121,5 tỷ đồng. Trong đó, vốn góp chủ sở hữu tăng từ 16 tỷ năm 2018 lên hơn 22 tỷ năm nay do Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 39% (tương ứng 6.222.610.000 đồng đã phát hành trong năm 2019).



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Trong năm 2019, công ty tiếp tục thực hiện những cải tiến cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý với mô hình phân cấp. Các đơn vị sản xuất, phòng ban được quyền ra quyết định trong phạm vi quyền hạn quy định. Mô hình này giúp Ban lãnh đạo quản lý tốt hơn về mặt nhân sự, tạo động lực cho cấp dưới và khuyến khích các cấp quản lý phát huy sáng tạo. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức này sẽ cần hiệu chỉnh để phù hợp với mục tiêu trung hạn và dài hạn trong giai đoạn 2020 - 2025.

Chính sách người lao động tiếp tục là một trong những chính sách trọng tâm của Công ty. Người lao động có chuyên môn cao, được đánh giá tốt cả về kết quả công việc và phẩm chất sẽ được Công ty khuyến khích, tạo điều kiện để phát huy khả năng tại Công ty. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho các phòng ban, công ty tiếp tục cử cán bộ đi học các khóa học ngắn hạn theo từng chuyên đề riêng.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

Tiếp tục thanh quyết toán các gói thầu đang thực hiện, liên hệ thu hồi nợ các năm trước từ các Chủ đầu tư và khách hàng chưa thanh toán cho Công ty, nhằm thực hiện đạt kế hoạch kinh doanh 2020.

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	155.000
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	24.800
3	Thu nhập bình quân (Người/tháng)	Triệu đồng	8,8
4	Cổ tức	%	từ 30% trở lên

Các công tác trọng tâm

- Duy trì, đảm bảo hoàn thành tốt các tiến độ các gói thầu đang thực hiện.
- Nghiên cứu, thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ từ đó mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh.
- Rà soát, kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, xem xét áp dụng hệ thống tiêu chuẩn ISO vào quản lý để nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như năng suất lao động.

Các biện pháp cụ thể thực hiện kế hoạch

- Tăng cường phối hợp với Chủ đầu tư, địa phương trong công tác vệ sinh đô thị thông qua quy chế phối hợp.
- Đẩy mạnh công tác quan hệ đối tác, khách hàng, tìm kiếm công trình.
- Xây dựng quy trình thu gom rác thải bằng cơ giới hóa, theo hướng hạn chế điểm tập kết rác trên các tuyến đường.
- Nghiên cứu thực hiện việc ươm, trồng và nhân giống các loại cây xanh, hoa kiểng để kịp thời bổ sung, thay thế cho các công viên, dải phân cách và cung cấp các loại cây xanh, hoa kiểng ra thị trường bên ngoài.
- Tăng cường công tác an toàn lao động, vệ sinh lao động giảm thiểu tối đa tai nạn lao động do tai nạn giao thông.

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, Công ty kiểm toán độc lập đã có ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo này; vì vậy, Ban Giám đốc không có ý kiến thêm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Là doanh nghiệp có bề dày hoạt động hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực dịch vụ công ích, với đội ngũ cán bộ, công nhân viên lành nghề, luôn đặt chất lượng dịch vụ đi đầu, MQN đã tạo được sự uy tín đối với khách hàng cũng như các đối tác trên địa bàn hoạt động. Đây cũng là lợi thế cạnh tranh mà toàn thể ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty đã xây dựng hơn 30 năm qua.

Với chiến lược kinh doanh hiệu quả cùng với sự nhiệt huyết của toàn thể ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên, MQN đã hoàn thành tốt và vượt chỉ tiêu các kế hoạch đã đặt ra trong năm 2019.

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đã nỗ lực tổ chức thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của mình theo điều lệ hiện hành của Công ty, đồng thời phối hợp và làm đúng theo chủ trương mà Đại hội đồng cổ đông đưa ra góp phần mang lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2019 thành công vượt kế hoạch.

Kết quả hoạt động là bằng chứng rõ rệt và xứng đáng cho những cống hiến mà Ban Giám đốc dành cho Công ty trong suốt thời gian qua. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng trong thời gian tới, với việc duy trì và phát triển các chính sách quản lý hiệu quả Công ty sẽ tiếp tục có được nhiều thành công.





KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển giai đoạn 2020 - 2024

Mục tiêu phát triển

Với định hướng trở thành một đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực công ích đô thị và tạo được sự hài lòng và niềm tin của khách hàng, trong 05 năm đến Công ty sẽ huy động mọi nguồn lực và kinh nghiệm sẵn có kết hợp với việc mở rộng đầu tư theo định hướng sau:

- Tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được, Công ty tập trung huy động mọi nguồn lực, tiếp tục mở rộng thị trường và phạm vi hoạt động, phát huy thế mạnh ngành nghề của Công ty.
- Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp luôn đứng đầu về lĩnh vực dịch vụ môi trường đô thị trong tỉnh, tiến tới vươn ra thị trường các tỉnh lân cận.
- Hoàn thiện bộ máy quản lý điều hành của Công ty theo hướng chuyên môn hóa, phát huy tính chủ động, sáng tạo, tăng năng suất lao động.
- Đầu tư mua sắm thiết bị đổi mới công nghệ đảm bảo yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian đến.
- Đầu tư các dự án hiệu quả nhằm mở rộng loại hình dịch vụ kinh doanh góp phần tăng doanh thu cho Công ty.

Về các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận:

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH 2020
1	Vốn điều lệ	Nghìn đồng	22.177.290
2	Tổng doanh thu	Nghìn đồng	155.000.000
3	Lợi nhuận sau thuế	Nghìn đồng	24.800.000
4	Tổng nộp ngân sách	Nghìn đồng	15.500.000
5	Tổng số lao động (người)	Người	526
6	Thu nhập bình quân (Người/tháng)	Nghìn đồng	8.800
7	Lợi tức/cổ phiếu (%)	%	từ 30% trở lên



Giải pháp cụ thể thực hiện kế hoạch

Phát triển nguồn nhân lực

- Lấy người lao động là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của Công ty, luôn đề cao việc đào tạo, bồi dưỡng và từng bước tuyển dụng mới lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật và tay nghề cao phù hợp với từng vị trí công việc để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh; đảm bảo nguồn lực cho công tác mở rộng địa bàn hoạt động.
- Thực hiện công tác điều động, luân chuyển cán bộ quản lý để phù hợp với trình độ và tạo điều kiện phát huy hết năng lực cá nhân, đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường sự chủ động tích cực trong quản lý điều hành.
- Đưa ra các chính sách đãi ngộ thỏa đáng nhằm thu hút những cán bộ kỹ thuật, quản lý có trình độ chuyên môn cao; Công nhân kỹ thuật có trình độ lành nghề.
- Duy trì việc kiểm điểm, đánh giá xếp loại lao động hàng tháng thông qua chất lượng công việc, việc thực hiện nội quy cơ quan, pháp luật Nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác thi đua khen thưởng.





KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Giải pháp cụ thể thực hiện kế hoạch

Tổ chức, quản lý điều hành

- Thực hiện cơ chế giao khoán cho từng Xí nghiệp, từng công trình, hạng mục, công việc cụ thể đến từng đơn vị sản xuất, từng đội, tổ, từng người lao động.
- Xây dựng mô hình quản lý hiệu quả, vừa đảm bảo sự phát triển bền vững theo hướng chung của Công ty, vừa đảm bảo tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc.
- Xây dựng chiến lược ngắn hạn, trung hạn để chủ động trong sản xuất kinh doanh; tập trung các nguồn lực cho công tác sản xuất, dịch vụ đảm bảo tiến độ, chất lượng, thẩm mỹ nhằm từng bước xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trên thị trường; đưa ra các giải pháp quản lý hợp lý kịp thời nhằm đảm bảo giá thành cạnh tranh và từng bước mở rộng thị trường.

Sản xuất kinh doanh

- Nâng cao năng lực cạnh tranh để giữ vững thị trường hiện có và mở rộng địa bàn hoạt động ra các huyện trong tỉnh.
- Chủ động tìm kiếm các dự án có nguồn vốn đầu tư rõ ràng, qua đó tăng cường xây dựng các mối quan hệ với các đối tác qua hình thức liên doanh, liên kết.
- Từ uy tín mà Công ty đã xây dựng trên thị trường, đẩy mạnh công tác giới thiệu hình ảnh, sản phẩm, dịch vụ, quảng bá thương hiệu trên các trang thông tin điện tử.



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG





MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

“Mang lại giá trị cho xã hội, đảm bảo trách nhiệm đối với môi trường là mục tiêu mà Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng sẽ là nhân tố quyết định giá trị bền vững của Công ty”



Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không



Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 5.044.704 KW
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không



Về bảo vệ môi trường

Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi luôn đặt mục tiêu phát triển bền vững cho môi trường, xã hội và cộng đồng song song với những mục tiêu phát triển kinh tế tại bất cứ dự án nào mà MQN đầu tư và triển khai. Các dự án trên địa bàn đều được thực hiện với tiêu chí hài hòa với thiên nhiên và môi trường, tôn trọng và nâng tầm cảnh quan khu vực, thể hiện sự ý thức trong việc giữ gìn và bảo vệ môi trường. Ngoài mục tiêu lợi nhuận, Công ty xem việc giữ gìn môi trường, cảnh quan sạch sẽ là trọng yếu. Vì thế, MQN không ngừng nỗ lực cải thiện chất lượng dịch vụ nhằm đưa ra những giải pháp, hoạt động tốt nhất nhằm góp phần giữ môi trường xanh, sạch, đẹp, tạo nên môi trường sống trong lành, thân thiện cho cộng đồng, kiến tạo sản phẩm xanh, không gian sống gần gũi với thiên nhiên, góp phần bảo vệ môi trường.

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không



Chính sách liên quan đến người lao động

Về chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động, Công ty tổ chức khám chữa bệnh định kỳ, thăm khám bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên Công ty. Bên cạnh đó, nhằm mang lại không khí vui tươi, thoải mái cho công nhân viên sau giờ làm việc, Công ty đã phối hợp cùng Công đoàn tổ chức các hoạt động tập thể như thi hội thao, ca hát văn hóa văn nghệ, thi nâng cao tay nghề, thi nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, ... Các hoạt động tập thể này nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết cán bộ Công nhân viên các khối trong toàn Công ty.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/12/2019.

Vốn điều lệ: 22.177.290.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019: 22.177.290.000 đồng.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 15/06/2018 với mã chứng khoán là MQN.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Tô Hiến Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3819612 - 3816929
- Fax: (84) 255.3816930

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mồ mã, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 498 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 35 người. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Vương Hùng Vân | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/05/2019 |
| • Ông Trần Nhật Liên | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 08/06/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 24/05/2019 |
| • Ông Lê Hồng Sơn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Trương Minh Khương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| • Ông Đỗ Dương Công | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2019 |
| • Ông Trần Thanh Minh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/05/2019 |
| • Bà Trần Thị Thu Cúc | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 09/05/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 24/05/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Phạm Thị Lan Anh Thành viên Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019

Ban Kiểm soát

- Bà Phạm Thị Bích Lai Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 25/05/2019
- Ông Võ Văn Tâm Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
- Ông Trương Tuấn Tú Thành viên Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
- Bà Nguyễn Thị Anh Tuyền Thành viên Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
- Bà Trần Thị Mỹ Nữ Thành viên Bổ nhiệm ngày 09/05/2015
Miễn nhiệm ngày 24/05/2019

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Lê Hồng Sơn Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/01/2018
- Ông Trương Minh Khương Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/06/2015
- Ông Lê Cao Thanh Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/06/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNHTrụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 205/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/02/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường Đô Thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
T.N.H.H
KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Thiện - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ QUẢNG NGÃI
Đường Tô Hiến Thành, P.Trần Phú, TP.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Ngày 31 tháng 12 năm 2019Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.799.445.947	97.449.933.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.231.328.547	19.869.772.669
1. Tiền	111	6	23.231.328.547	19.869.772.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		34.000.000.000	41.580.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	34.000.000.000	41.580.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.852.187.758	32.366.995.536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	49.245.312.414	31.441.568.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	6.484.858.650	60.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	3.272.061.694	1.024.529.922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(150.045.000)	(159.602.700)
IV. Hàng tồn kho	140		3.181.044.092	3.233.720.951
1. Hàng tồn kho	141	12	3.181.044.092	3.233.720.951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		534.885.550	399.444.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	534.885.550	399.444.710
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.147.119.447	40.210.689.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.025.423.924	39.868.252.990
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	38.025.423.924	39.868.252.990
- Nguyên giá	222		94.345.235.379	94.406.662.469
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.319.811.455)	(54.538.409.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.121.695.523	342.436.692
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.121.695.523	342.436.692
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		158.946.565.394	137.660.623.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.404.011.943	37.786.838.263
I. Nợ ngắn hạn	310		19.045.923.454	16.658.686.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	322.079.357	62.486.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.875.978.911	4.393.531.361
4. Phải trả người lao động	314		5.989.322.028	3.518.378.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	86.164.500	96.301.500
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.207.178.987	5.450.904.782
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	2.180.000.000	2.180.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		355.199.671	927.084.373
II. Nợ dài hạn	330		18.358.088.489	21.128.151.293
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	590.062.804
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	18.358.088.489	20.538.088.489
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.542.553.451	99.873.785.285
I. Vốn chủ sở hữu	410		90.825.032.374	69.156.264.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	22.177.290.000	15.955.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.177.290.000	15.955.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	7.897.892.973	7.897.892.973
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	38.436.617.297	32.047.558.851
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	22.313.232.104	13.255.382.384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.284.908.360)	27.978.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.598.140.464	13.227.403.833
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		30.717.521.077	30.717.521.077
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		30.717.521.077	30.717.521.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		158.946.565.394	137.660.623.548


Tổng Giám đốc
Lê Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Lê Cao Thanh

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Nữ

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	150.327.630.793	122.588.070.761
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	739.091
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		150.327.630.793	122.587.331.670
4. Giá vốn hàng bán	11	23	105.428.984.678	89.068.956.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		44.898.646.115	33.518.374.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.141.216.884	1.899.936.093
7. Chi phí tài chính	22	25	1.093.815.000	1.213.170.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.093.815.000	1.213.170.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.850.038.979	10.655.353.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.096.009.020	23.549.787.103
11. Thu nhập khác	31	27	50.000.000	412.059.000
12. Chi phí khác	32	28	37.218.958	263.680.754
13. Lợi nhuận khác	40		12.781.042	148.378.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.108.790.062	23.698.165.349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	6.510.649.598	4.781.904.016
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		24.598.140.464	18.916.261.333
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	8.772	6.442
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	8.772	6.442


Tổng Giám đốc
Lê Hồng Sơn

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Lê Cao Thanh

Người lập biểu



Trần Thị Mỹ Nữ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		137.325.247.987	140.145.451.789
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(57.310.727.001)	(42.926.787.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(50.817.416.599)	(47.197.793.925)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.773.509.548)	(2.966.730.055)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(2.898.759.743)	(6.638.268.288)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	17, 25	7.492.038.303	6.412.327.999
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.988.850.054)	(21.591.549.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.028.023.345	25.236.650.213
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(4.373.300.000)	(138.468.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(58.100.000.000)	(49.580.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	65.680.000.000	39.640.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 24	2.297.150.033	1.576.031.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.553.850.033	(8.502.436.113)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(2.180.000.000)	(2.180.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 20	(2.040.317.500)	(17.703.484.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.220.317.500)	(19.883.484.247)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.361.555.878	(3.149.270.147)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.869.772.669	23.019.042.816
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.231.328.547	19.869.772.669



Kế toán trưởng

[Signature]

Lê Cao Thanh

Người lập biểu

[Signature]

Trần Thị Mỹ Nữ

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Quảng Ngãi theo Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 08/12/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300225555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/2009, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300225555) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/12/2019.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ Môi trường Đô thị

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn hoa và cây;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Chăn nuôi;
- Cho thuê xe ô tô;
- Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;
- Hoạt động xây dựng mô mã, xử lý hầm cầu;
- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông, đèn trang trí;
- Quản lý, phát triển và kinh doanh nhà;
- Sản xuất và mua bán các thiết bị vệ sinh môi trường, công nghệ và hóa chất xử lý môi trường;
- Thi công các công trình cây xanh, cây cảnh quan trong đô thị, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cho các tổ chức, cá nhân;
- Thi công các công trình: thoát nước, vỉa hè, bãi xử lý rác, các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thu gom rác thải;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Vận chuyển chất thải sinh hoạt, nguy hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình thủy;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp Công viên - Cây Xanh
- Xí nghiệp Môi trường

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 6
Tài sản cố định khác	5 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay được xác định dựa trên hợp đồng vay đã ký với bên cho vay.

4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10.Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thị được ghi nhận đúng kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2018 theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 02/07/2019. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Số liệu tại ngày 01/01/2019 VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (đã hồi tố) VND		
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	34.380.348.900	31.441.568.314	(2.938.780.586)	(1)
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.951.711.793	4.393.531.361	(558.180.432)	(1), (2)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.635.982.538	13.255.382.384	(2.380.600.154)	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018		Chênh lệch VND	Ghi chú
		Năm 2018 VND	Năm 2018 (đã hồi tố) VND		
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	125.448.237.829	122.588.070.761	(2.860.167.068)	(1)
2. Chi phí khác	32	171.214.254	263.680.754	92.466.500	(2)
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.353.937.430	4.781.904.016	(572.033.414)	
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21.296.861.487	18.916.261.333	(2.380.600.154)	

(1) Điều chỉnh giảm doanh thu các dịch vụ duy trì cây xanh đô thị, duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng, công tác vệ sinh môi trường, số tiền: 2.860.167.068 đồng và giảm thuế GTGT đầu ra tương ứng: 78.613.518 đồng. Theo đó, khoản mục phải thu ngắn hạn của khách hàng giảm đi 2.938.780.586 đồng.

(2) Điều chỉnh tăng chi phí khác và thuế GTGT phải nộp do kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra của hoạt động duy tu, thay thế mới hệ thống chiếu sáng, số tiền: 92.466.500 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do ảnh hưởng của (1) và (2), chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế giảm đi lần lượt là 572.033.414 đồng và 2.380.600.154 đồng.

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	323.212.500	725.711.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.908.116.047	19.144.061.069
Cộng	23.231.328.547	19.869.772.669

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	34.000.000.000	34.000.000.000	41.580.000.000	41.580.000.000
Cộng	34.000.000.000	34.000.000.000	41.580.000.000	41.580.000.000

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
BQL Các Dự án ĐT & XD Thành phố Quảng Ngãi	24.076.811.000	9.557.700
Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi	10.627.140.000	3.908.474.000
Sở Giao thông Tỉnh Quảng Ngãi	7.161.379.000	-
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	2.559.347.414	25.600.789.614
Các đối tượng khác	4.820.635.000	1.922.747.000
Cộng	49.245.312.414	31.441.568.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sản xuất Xe chuyên dùng CONECO	1.160.000.000	-
Công ty TNHH Ô Tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	2.533.500.000	-
Cơ sở Hoa kiềng Tổng Thanh Vân	660.000.000	-
Các đối tượng khác	2.131.358.650	60.500.000
Cộng	6.484.858.650	60.500.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	240.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	545.939.726	-	701.872.875	-
Phải thu thuế TNCN người lao động	10.732.182	-	99.487.797	-
Ký quỹ, ký cược	2.469.509.965	-	213.751.950	-
Phải thu khác	5.879.821	-	9.417.300	-
Cộng	3.272.061.694	-	1.024.529.922	-

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
- Từ 3 năm trở lên	(150.045.000)	(159.602.700)
Cộng	(150.045.000)	(159.602.700)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.203.062.820	-	690.377.805	-
Công cụ, dụng cụ	104.679.909	-	51.697.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.484.210.130	-	1.925.241.371	-
Thành phẩm	272.868.583	-	435.517.525	-
Hàng hóa	116.222.650	-	130.887.250	-
Cộng	3.181.044.092	-	3.233.720.951	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Không có hàng tồn kho tồn đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (*)	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	8.524.656.035	1.853.140.669	45.891.841.489	228.474.500	37.908.549.776	94.406.662.469
Mua sắm trong năm	-	80.000.000	-	71.800.000	-	151.800.000
T/lý, nhượng bán	-	-	213.227.090	-	-	213.227.090
Số cuối năm	8.524.656.035	1.933.140.669	45.678.614.399	300.274.500	37.908.549.776	94.345.235.379
Khấu hao						
Số đầu năm	5.726.973.749	1.591.095.924	39.800.836.607	228.474.500	7.191.028.699	54.538.409.479
Khấu hao trong năm	712.208.845	117.951.094	1.162.142.276	2.326.851	-	1.994.629.066
T/lý, nhượng bán	-	-	213.227.090	-	-	213.227.090
Số cuối năm	6.439.182.594	1.709.047.018	40.749.751.793	230.801.351	7.191.028.699	56.319.811.455
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.797.682.286	262.044.745	6.091.004.882	-	30.717.521.077	39.868.252.990
Số cuối năm	2.085.473.441	224.093.651	4.928.862.606	69.473.149	30.717.521.077	38.025.423.924

(*) Trong tài sản cố định khác có tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước với tổng nguyên giá: 37.327.620.554 đồng, hao mòn lũy kế tính đến 31/12/2015 là 6.610.099.477 đồng. Theo quy định tại điểm 4, Điều 1, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính, Công ty không phải trích khấu hao từ 01/01/2017 đến nay mà chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế của các Tài sản này tính đến 31/12/2019 là 25.460.547.856 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 38.596.930.074 đồng.
- Không có TSCĐ đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm ô tô	325.523.222	390.508.649
Phí đường bộ	61.791.569	1.886.061
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	147.570.759	7.050.000
Cộng	534.885.550	399.444.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.121.695.523	286.324.636
Các khoản khác	-	56.112.056
Cộng	1.121.695.523	342.436.692

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Môi trường Xanh Quảng Ngãi	162.556.000	-
Công ty TNHH MTV Đạt Đồng	60.720.000	-
Công ty CP Xăng dầu TM Sông Trà	68.009.030	47.543.585
Các đối tượng khác	30.794.327	14.943.300
Cộng	322.079.357	62.486.885

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.989.508.440	3.575.551.974	2.451.884.106	3.113.176.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.992.600.829	6.510.649.598	2.898.759.743	5.604.490.684
Thuế thu nhập cá nhân	409.419.052	359.666.269	611.207.082	157.878.239
Thuế tài nguyên	2.003.040	44.900.056	46.469.416	433.680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.279.808.026	1.279.808.026	-
Phí và lệ phí	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.393.531.361	11.775.575.923	7.293.128.373	8.875.978.911

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước lãi vay	86.164.500	96.301.500
Cộng	86.164.500	96.301.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	124.193.539	121.505.282
Ngân sách Thành phố Quảng Ngãi	460.618.800	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (Lãi vay)	590.062.804	1.669.557.548
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	2.040.317.525
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.560.000.000
Phải trả khác	32.303.844	59.524.427
Cộng	1.207.178.987	5.450.904.782

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000
Cộng	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000	2.180.000.000

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	22.718.088.489	-	2.180.000.000	20.538.088.489
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (i)	20.710.000.000	-	2.180.000.000	18.530.000.000
- Ngân sách Tỉnh Quảng Ngãi	2.008.088.489	-	-	2.008.088.489
Cộng	22.718.088.489	-	2.180.000.000	20.538.088.489
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.180.000.000			2.180.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20.538.088.489			18.358.088.489

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hiệp định vay phụ ngày 05/05/2004:

- Mục đích vay: Đầu tư cho dự án “Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung”.
- Thời hạn vay: 240 tháng (Thời gian ân hạn là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lãi suất và phí cho vay = 5,4%/năm. Tiền lãi và phí cho vay này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó.
- Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 01/12/2014, gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 là: 2.180.000.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	14.271.597.383	70.172.479.207
Tăng trong năm	-	-	-	18.916.261.333	18.916.261.333
Giảm trong năm	-	-	-	19.932.476.332	19.932.476.332
Số dư tại 31/12/2018	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	13.255.382.384	69.156.264.208
Số dư tại 01/01/2019	15.955.430.000	7.897.892.973	32.047.558.851	13.255.382.384	69.156.264.208
Tăng trong năm	6.221.860.000	-	6.389.058.446	24.598.140.464	37.209.058.910
Giảm trong năm	-	-	-	15.540.290.744	15.540.290.744
Số dư tại 31/12/2019	22.177.290.000	7.897.892.973	38.436.617.297	22.313.232.104	90.825.032.374

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.217.729	1.595.543
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu phổ thông	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu phổ thông	2.217.729	1.595.543
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.255.382.384	14.271.597.383
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	24.598.140.464	18.916.261.333
Phân phối lợi nhuận	15.540.290.744	19.932.476.332
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	15.540.290.744	14.243.618.832
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	6.389.058.446	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.559.372.298	524.855.592
+ Thường Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	370.000.000	405.000.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.221.860.000	13.313.763.240
- Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	5.688.857.500
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền	-	3.988.857.500
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.700.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	22.313.232.104	13.255.382.384

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03/NQ - ĐH ngày 24/05/2019.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ 64% vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức bằng tiền mặt là 24% (tương ứng 3.988.857.500 đồng đã được chi trả trong năm 2018) và cổ tức bằng cổ phiếu là 39% (tương ứng 6.222.610.000 đồng đã phát hành trong năm 2019).

21. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính	Tại 31/12/2019		
	Số lượng	Nguyên giá	
Tài sản nhận giữ hộ			
Vườn hoa Thành phố	Vườn	1	48.313.000
Nhà lưới vườn ươm	Nhà	1	29.993.463
Máy điều hoà nhiệt độ (2 cái)	Cái	2	45.747.000
Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	43.948.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.925.105.721	122.021.711.679
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	392.972.719	566.359.082
Thanh lý phế liệu	9.552.353	-
Cộng	150.327.630.793	122.588.070.761

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	105.225.203.936	88.598.665.553
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá	203.780.742	470.291.178
Cộng	105.428.984.678	89.068.956.731

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.141.216.884	1.899.936.093
Cộng	2.141.216.884	1.899.936.093

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	1.093.815.000	1.213.170.000
Cộng	1.093.815.000	1.213.170.000

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Lương và các khoản trích theo lương	8.199.920.489	7.073.705.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.864.740	410.052.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.134.221.831	913.300.525
Các khoản khác	4.105.031.919	2.258.296.152
Cộng	14.850.038.979	10.655.353.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý tài sản	50.000.000	-
Nhận bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	-	405.749.000
Các khoản khác	-	6.310.000
Cộng	50.000.000	412.059.000

28. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Truy thu thuế	30.587.560	92.466.500
Phạt hành chính, chậm nộp thuế	6.631.398	10.502.667
Chi phí tháo dỡ, bàn giao mặt bằng	-	160.711.587
Cộng	37.218.958	263.680.754

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.108.790.062	23.698.165.349
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.322.533.928	211.354.731
- Điều chỉnh tăng	1.322.533.928	211.354.731
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế TNDN	1.322.533.928	211.354.731
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	32.431.323.990	23.909.520.080
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.510.649.598	4.781.904.016
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	6.486.264.798	4.781.904.016
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	24.384.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.598.140.464	18.916.261.333
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(5.143.628.093)	(4.629.372.298)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	5.143.628.093	4.629.372.298
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.454.512.371	14.286.889.035
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.217.729	2.217.729
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.772	6.442

Chi tiêu Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 thay đổi do điều chỉnh hồi tố và điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 phê duyệt. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát theo phương án Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.457.112.067	14.169.910.551
Chi phí nhân công	65.627.941.102	60.020.931.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.994.629.066	3.127.665.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.948.211.878	20.883.178.830
Chi phí khác bằng tiền	7.524.584.761	2.546.392.904
Cộng	119.552.478.874	100.748.080.204

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động, Công ty hoạt động trong bộ phận địa lý duy nhất là Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam và các bộ phận kinh doanh sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2019	Dịch vụ môi trường	Dịch vụ chăm sóc cây xanh	Dịch vụ điện chiếu sáng	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	52.805.545.804	39.562.507.000	28.650.965.000	29.308.612.989	150.327.630.793
Giá vốn	43.519.197.766	19.894.254.545	21.062.404.124	20.953.128.243	105.428.984.678
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	9.286.348.038	19.668.252.455	7.588.560.876	8.355.484.746	44.898.646.115
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	2.191.216.884
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	15.981.072.937
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					31.108.790.062

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2018	Dịch vụ môi trường	Dịch vụ chăm sóc cây xanh	Dịch vụ điện chiếu sáng	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	49.033.987.748	32.309.298.400	23.652.680.114	17.591.365.408	122.587.331.670
Giá vốn	36.796.002.177	18.308.850.267	18.463.338.600	15.500.765.687	89.068.956.731
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	12.237.985.571	14.000.448.133	5.189.341.514	2.090.599.721	33.518.374.939
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	2.311.995.093
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	12.132.204.683
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					23.698.165.349

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá) rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ khoản vay đã ký kết. Đây là khoản vay dài hạn với lãi suất thấp và cố định. Do đó Công ty không có rủi ro lớn về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty từ Ngân sách tỉnh Quảng Ngãi, Sở Xây dựng Thành phố Quảng Ngãi. Với đặc thù trong lĩnh vực môi trường đô thị và khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	322.079.357	-	322.079.357
Chi phí phải trả	86.164.500	-	86.164.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	18.358.088.489	20.538.088.489
Phải trả khác	1.207.178.987	-	1.207.178.987
Cộng	3.795.422.844	18.358.088.489	22.153.511.333

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	62.486.885	-	62.486.885
Chi phí phải trả	96.301.500	-	96.301.500
Vay và nợ thuê tài chính	2.180.000.000	20.538.088.489	22.718.088.489
Phải trả khác	5.450.904.782	590.062.804	6.040.967.586
Cộng	7.789.693.167	21.128.151.293	28.917.844.460

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.231.328.547	-	23.231.328.547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34.000.000.000	-	34.000.000.000
Phải thu khách hàng	49.095.267.414	-	49.095.267.414
Phải thu khác	3.021.329.512	-	3.021.329.512
Cộng	109.347.925.473	-	109.347.925.473



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.869.772.669	-	19.869.772.669
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.580.000.000	-	41.580.000.000
Phải thu khách hàng	31.281.965.614	-	31.281.965.614
Phải thu khác	1.024.529.922	-	1.024.529.922
Cộng	93.756.268.205	-	93.756.268.205

34. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	490.000.000	425.800.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng	1.965.100.999	1.603.518.084

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại mục số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hồng Sơn
Lê Hồng Sơn
Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 02 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh
Lê Cao Thanh

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Mỹ Nữ
Trần Thị Mỹ Nữ

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 03 năm 2020

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Hồng Sơn
Lê Hồng Sơn